CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102524651
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.23 17:16:02 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
---	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
Số/*No*:404/2026/CV – SHS	***Independence – Freedom – Happiness***
(CBTT/Ref: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/The 2025 Financial Statements have been audited)	*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026* *Hanoi, March 23, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Committee***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên công ty/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội/*Saigon – Hanoi Securities JSC.,*

2. Mã chứng khoán/*Stock code*: SHS

3. Mã thành viên/*Broker code*: 069

4. Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / *No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi*

5. Điện thoại/*Tel*: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688

6. Người thực hiện công bố thông tin/*Person disclosing information*: Nguyễn Duy Linh - Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật/*Nguyen Duy Linh – Chief Executive Officer and Legal Representative.*

7. Loại thông tin công bố/*Type of information published*: Định kỳ/*periodical*

8. Nội dung của thông tin công bố/*Content of disclosed information*:

8.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán phát hành vào ngày 20/03/2026 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC/ *Information disclosure of the 2025 Audited Financial Statements were released on March 20, 2026 by AASC Auditing Firm Company Limited.*

8.2. Giải trình theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/*Explanation according to the provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market*:

a. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2024/*Explanation of profit after corporate income tax in 2025 changing by 10% or more compared to 2024*:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 tăng 32% so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lý do:

- Hoạt động tự doanh năm 2025 tăng 40% so với năm 2024 do diễn biến tích cực của thị trường.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu năm 2025 tăng 56% so với năm 2024 với dư nợ cho vay đạt 9.098 tỷ đồng, phản ánh nhu cầu giao dịch sôi động.
- Hoạt động môi giới năm 2025 tăng 18% so với năm 2024 nhờ thanh khoản thị trường được cải thiện và thị phần môi giới của SHS được mở rộng ở cả nhóm khách hàng cá nhân và tổ chức.
- Chi phí quản lý năm 2025 tăng 27% so với năm 2024

The Profit After Tax in the 2025 Income Statement increased by 32% compared to the previous year. Reasons:

- *Proprietary Trading: Revenue increased by 40% due to favorable market conditions.*
- *Interest from Loans and Receivables: Increased by 56% with a total loan outstanding of VND 9,098 billion, reflecting vibrant trading demand.*
- *Brokerage Services: Revenue increased by 18% thanks to improved market liquidity and the expansion of SHS's market share across both individual and institutional client segments.*
- *Management Expenses: Increased by 27% compared to 2024.*

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/03/2026 tại đường dẫn/*This information was announced on the Company's website on 23/03/2026 at the link*: https://www.shs.com.vn/cong-bo-thong-tin/tieu-de-shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-nam-2025-da-duoc-kiem-toan

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố/*We hereby commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng/*Best regards*.

Tài liệu kèm theo/Attached documents:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán/2025 financial statements have been audited.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.
Tổng Giám đốc/CEO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Nguyễn Duy Linh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-53
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	
Ông	Lê Đăng Khoa	Thành viên	
Bà	Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Ông	Đào Ngọc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Ông	Vũ Đức Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2025
Ông	Lưu Danh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/01/2026
Ông	Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/01/2026

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Bà	Nguyễn Diệu Trinh	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông	Lê Đăng Khoa	Thành viên Ủy ban kiểm toán

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Duy Linh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

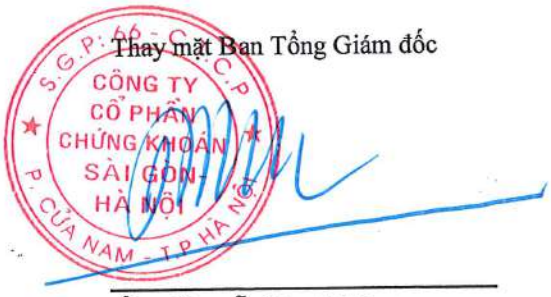
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 200326.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Lê Công Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 4422-2024-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**22.932.727.930.843**	**13.935.073.119.222**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**22.897.330.148.015**	**13.893.134.378.908**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	887.614.356.666	680.759.314.148
111.1	1.1	Tiền		887.614.356.666	680.759.314.148
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	11.291.555.024.833	8.144.359.839.930
114	3.	Các khoản cho vay	5	9.097.723.485.457	4.186.915.656.373
115	4.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	1.536.298.333.350	612.635.941.500
117	5.	Các khoản phải thu	6	181.805.318.599	275.448.793.675
117.1	5.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		3.774.000.000	171.106.530.000
117.2	5.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		178.031.318.599	104.342.263.675
117.3	5.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		178.031.318.599	104.342.263.675
118	6.	Trả trước cho người bán		4.119.646.702	1.242.070.000
119	7.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	453.272.868.504	498.761.210.182
122	8.	Các khoản phải thu khác	6	9.299.969.729	-
129	9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(564.358.855.825)	(506.988.446.900)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**35.397.782.828**	**41.938.740.314**
131	1.	Tạm ứng		21.674.000.000	38.408.998.880
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	141.780.294	57.959.681
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.482.177.513	3.369.453.232
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	-	2.750.000
135	5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		419.500	173.000
137	6.	Tài sản ngắn hạn khác	12	99.405.521	99.405.521
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**99.158.250.938**	**92.616.645.331**
220	**I.**	**Tài sản cố định**		**35.226.669.920**	**29.871.928.911**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	13.283.377.494	8.957.254.968
222	-	*Nguyên giá*		*57.471.581.138*	*47.006.353.456*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(44.188.203.644)*	*(38.049.098.488)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	14	21.943.292.426	20.914.673.943
228	-	*Nguyên giá*		*57.267.175.987*	*50.421.975.987*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(35.323.883.561)*	*(29.507.302.044)*
240	**II.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**15**	**6.479.616.000**	**2.679.303.760**
250	**III.**	**Tài sản dài hạn khác**		**57.451.965.018**	**60.065.412.660**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	7.759.117.060	22.767.745.060
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	10	19.692.847.958	7.297.667.600
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4.	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**23.031.886.181.781**	**14.027.689.764.553**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**10.429.629.443.405**	**2.816.524.554.168**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**10.232.500.204.276**	**2.725.781.171.831**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.220.000.000.000	2.141.000.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		8.220.000.000.000	2.141.000.000.000
316	2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	1.130.000.000.000	-
318	3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	14.293.772.000	125.170.000
320	4.	Phải trả người bán ngắn hạn	20	452.938.064.699	298.493.134.227
321	5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.694.818.181	1.960.727.273
322	6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	142.220.560.569	100.967.212.960
323	7.	Phải trả người lao động		79.002.802.049	54.545.236.491
324	8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.164.218.147	2.594.168.617
325	9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	81.535.524.472	32.755.011.157
328	10.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5.016.164.000	16.164.000
329	11.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	13.214.572.613	7.834.844.859
331	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		88.419.707.546	85.489.502.247
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**197.129.239.129**	**90.743.382.337**
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		25.000.000	25.000.000
356	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.2	197.104.239.129	90.718.382.337
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.602.256.738.376**	**11.211.165.210.385**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**12.602.256.738.376**	**11.211.165.210.385**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.386.984.568.289	8.853.320.430.800
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		8.994.622.200.000	8.131.567.480.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.994.622.200.000	8.131.567.480.000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		392.362.368.289	721.752.950.800
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		754.381.924.130	(96.688.867.720)
414	3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	77.136.777.489
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		2.460.890.245.957	2.377.396.869.816
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.497.064.889.439	2.014.523.340.470
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		963.825.356.518	362.873.529.346
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.031.886.181.781**	**14.027.689.764.553**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
002	1.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2.	Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
004	3.	Nợ khó đòi đã xử lý		62.305.803.043	62.305.803.043
006	4.	Cổ phiếu đang lưu hành		899.462.220	813.156.748
008	5.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	3.576.023.540.000	3.749.196.220.000
009	6.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	26	202.492.110.000	169.007.640.000
010	7.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	27	226.912.000.000	171.039.000.000
012	8.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	28	349.682.810.000	250.435.452.500
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	29	64.624.098.660.000	99.128.457.320.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*49.839.568.130.000*	*85.034.537.710.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*2.798.734.370.000*	*1.903.369.480.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*8.032.270.540.000*	*4.584.161.920.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*3.750.000.000.000*	*7.485.753.430.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*203.525.620.000*	*120.634.780.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30	303.736.250.000	782.324.390.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*90.896.090.000*	*110.652.170.000*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*211.800.000.000*	*671.672.220.000*
022.3	*c.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*		*1.040.160.000*	-
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31	202.400.120.000	110.062.030.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	32	1.486.042.954.183	719.318.035.298
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		810.146.338.381	493.252.007.646
028	4.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		656.565.641.390	225.988.523.360
029	4.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.253.470.120	-
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*19.253.470.120*	-
030	4.5	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		77.504.292	77.504.292
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	33	1.485.965.449.891	719.240.531.006
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.484.423.982.963*	*717.722.354.058*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.541.466.928*	*1.518.176.948*
035	21.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		77.504.292	77.504.292

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.410.567.548.130	1.155.256.444.943
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	1.049.338.582.505	742.239.535.083
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.b)	1.130.108.322.937	186.603.308.568
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.c)	231.120.642.688	226.413.601.292
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	35.c)	455.479.452	12.693.150.684
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	35.c)	778.571.092.749	497.714.568.536
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		29.739.567.000	26.792.403.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		360.426.331.432	237.961.036.887
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.645.363.084	8.751.977.272
08	1.7	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		25.157.252.692	10.532.353.599
09	1.8	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.254.906.049	13.557.825.684
10	1.9	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		36.410.453.027	25.507.803.031
11	1.10	Thu nhập hoạt động khác	35.d)	8.307.270.425	2.537.985.552
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.668.535.264.040**	**1.991.305.549.188**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		940.815.705.873	233.548.223.795
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	514.065.280.229	131.736.626.884
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	35.b)	422.770.638.973	98.844.320.065
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		3.979.786.671	2.967.276.846
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		175.408.400.000	1.204.956.438
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		31.777.879.975	36.946.759.089
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		319.977.515.013	203.616.474.965
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		5.524.515.544	7.660.591.230
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		13.921.040.114	13.154.340.854
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.819.275.378	11.265.611.171
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		7.436.446.134	6.202.610.261
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	36	71.291.449.039	52.443.201.050
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**1.578.972.227.070**	**566.042.768.853**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**37**		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.104.002.378	3.600.855.932
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**5.104.002.378**	**3.600.855.932**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**38**		
52	4.1 Chi phí lãi vay		280.317.407.994	63.188.301.632
55	4.2 Chi phí tài chính khác		1.583.293.152	-
60	**Cộng chi phí tài chính**		**281.900.701.146**	**63.188.301.632**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**39**	**163.416.788.050**	**129.127.044.887**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.649.349.550.152**	**1.236.548.289.748**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1 Thu nhập khác		18.462.320	2.742.474.306
72	7.2 Chi phí khác		92	12.099
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**18.462.228**	**2.742.462.207**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.649.368.012.380**	**1.239.290.751.955**
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		942.030.328.416	1.151.531.763.452
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		707.337.683.964	87.758.988.503
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**40**	**306.190.528.239**	**223.676.322.888**
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.1	199.804.671.447	206.124.525.187
100.2	9.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40.2	106.385.856.792	17.551.797.701
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.343.177.484.141**	**1.015.614.429.067**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
300	**XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		851.070.791.850	(47.959.963.300)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**851.070.791.850**	**(47.959.963.300)**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	42	1.500	1.135

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***1.649.368.012.380***	***1.239.290.751.955***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***519.991.171.214***	***107.159.225.510***
03	- Khấu hao tài sản cố định		11.998.956.673	8.282.919.613
04	- Các khoản dự phòng		232.778.808.925	39.288.860.197
06	- Chi phí lãi vay		280.317.407.994	63.188.301.632
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.104.002.378)	(3.600.855.932)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***422.770.638.973***	***98.844.320.065***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		422.770.638.973	98.844.320.065
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(1.130.108.322.937)***	***(186.603.308.568)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.130.108.322.937)	(186.603.308.568)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(7.684.954.766.308)***	***(2.662.329.744.674)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(2.439.857.500.939)	(3.024.427.816.339)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(4.910.807.829.084)	(351.776.752.893)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(248.000.000.000)	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		167.332.530.000	(171.106.530.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(73.689.054.924)	(1.217.019.680)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		46.222.432.586	862.370.005.922
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(9.299.969.729)	-
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		31.662.309.767	(55.801.635.547)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.075.200.260	3.733.397.242
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(22.507.904.639)	12.341.750.932
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(169.848.109.078)	(140.218.422.948)
44	- Lãi vay đã trả		(237.612.094.939)	(58.619.271.501)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		151.567.353.770	295.786.622.758
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		570.049.530	651.196.340
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		11.296.785.240	(9.187.497.480)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		24.457.565.558	25.876.205.943
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		24.553.265.014	(11.281.665.387)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.069.794.701)	(39.452.312.036)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6.222.933.266.678)***	***(1.403.638.755.712)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(21.154.009.922)	(20.086.452.209)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.104.002.378	3.600.855.932
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(16.050.007.544)***	***(16.485.596.277)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		28.629.000.000.000	6.809.958.550.000
73.2	2.1 Tiền vay khác		28.629.000.000.000	6.809.958.550.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.420.000.000.000)	(5.560.958.550.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(21.420.000.000.000)	(5.560.958.550.000)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(813.161.683.260)	(5.697.418)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***6.445.838.316.740***	***1.248.994.302.582***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**206.855.042.518**	**(171.130.049.407)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**680.759.314.148**	**851.889.363.555**
101.1	- Tiền		680.759.314.148	851.889.363.555
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**887.614.356.666**	**680.759.314.148**
103.1	- Tiền		887.614.356.666	680.759.314.148

Bà Lê Thị Kim Anh	Bà Phạm Thị Thanh Hảo	Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		242.392.190.480.319	156.585.831.318.954
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(225.499.514.344.305)	(170.710.394.168.998)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(16.115.505.741.273)	14.125.454.084.957
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(10.445.475.856)	(11.653.413.736)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		9.700.325.548.384	16.139.332.573.292
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(9.700.325.548.384)	(17.589.438.340.953)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**766.724.918.885**	**(1.460.867.946.484)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**719.318.035.298**	**2.180.185.981.782**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		719.318.035.298	2.180.185.981.782
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		493.252.007.646	430.005.857.813
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		225.988.523.360	299.996.852.016
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	1.450.183.271.953
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**32**	**1.486.042.954.183**	**719.318.035.298**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.486.042.954.183	719.318.035.298
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		810.146.338.381	493.252.007.646
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		656.565.641.390	225.988.523.360
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.253.470.120	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	77.504.292

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2024		Năm 2025		31/12/2024	31/12/2025
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	8.853.320.430.800	-	-	863.054.720.000	329.390.582.511	8.853.320.430.800	9.386.984.568.289
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000	-	-	863.054.720.000	-	8.131.567.480.000	8.994.622.200.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	721.752.950.800	-	-	-	329.390.582.511	721.752.950.800	392.362.368.289
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(48.728.904.420)	(96.688.867.720)	12.083.161.200	60.043.124.500	1.155.479.247.750	304.408.455.900	(96.688.867.720)	754.381.924.130
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.381.782.440.749	2.377.396.869.816	1.015.614.429.067	20.000.000.000	1.343.177.484.141	1.259.684.108.000	2.377.396.869.816	2.460.890.245.957
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.089.116.102.205	2.014.523.340.470	945.407.238.265	20.000.000.000	742.225.656.969	1.259.684.108.000	2.014.523.340.470	1.497.064.889.439
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		292.666.338.544	362.873.529.346	70.207.190.802	-	600.951.827.172	-	362.873.529.346	963.825.356.518
TỔNG CỘNG		**10.263.510.744.618**	**11.211.165.210.385**	**1.027.697.590.267**	**80.043.124.500**	**3.361.711.451.891**	**1.970.619.923.900**	**11.211.165.210.385**	**12.602.256.738.376**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(48.728.904.420)	(96.688.867.720)	12.083.161.200	60.043.124.500	1.155.479.247.750	304.408.455.900	(96.688.867.720)	754.381.924.130
TỔNG CỘNG		**(48.728.904.420)**	**(96.688.867.720)**	**12.083.161.200**	**60.043.124.500**	**1.155.479.247.750**	**304.408.455.900**	**(96.688.867.720)**	**754.381.924.130**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Lê Thị Kim Anh	Bà Phạm Thị Thanh Hảo	Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.994.622.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.994.622.200.000 đồng; tương đương 899.462.220 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 392 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 306 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 2, Tòa nhà SHB Đà Nẵng, số 06 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

(i): Chi nhánh được chấp thuận thành lập theo Quyết định số 960/QĐ-UBCK ngày 04/12/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến thuận lợi, cùng với đó, Công ty đã thực hiện một số chính sách đẩy mạnh hoạt động môi giới, cho vay và tự doanh, quản lý hiệu quả chi phí nên hầu hết các hoạt động kinh doanh của Công ty đều có sự tăng trưởng tốt. Do đó, lợi nhuận sau thuế năm nay tăng trưởng mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại là FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này hoặc căn cứ theo giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Lợi thế thương mại phát sinh khi nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.

- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các sàn giao dịch... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định. Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.20 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**904.981.859**	**115.681.745.571.082**
- Cổ phiếu	332.621.112	13.695.379.125.690
- Trái phiếu	572.360.747	101.986.366.445.392
Của nhà đầu tư	**10.176.034.917**	**490.625.877.492.826**
- Cổ phiếu	9.726.739.365	232.202.383.799.156
- Trái phiếu	423.658.840	237.508.281.385.280
- Chứng khoán khác	25.636.712	20.915.212.308.390
	11.081.016.776	**606.307.623.063.908**

4 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	869.503.878.471	680.501.235.812
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.110.478.195	258.078.336
	887.614.356.666	**680.759.314.148**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.176.653.113.013	4.750.439.216.700	2.984.536.332.592	3.330.897.345.417
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	312.074.466.319	265.418.995.300	533.481.776.439	463.258.095.500
Danh mục chứng khoán ủy thác đầu tư	39.773.000.000	38.125.500.000	-	-
Chứng chỉ quỹ đại chúng	40.000.000.000	42.692.379.269	10.000.000.000	9.982.719.333
Cổ phiếu chưa niêm yết và hủy niêm yết	1.139.019.577.136	596.727.557.664	474.253.421.753	411.489.191.680
Trái phiếu niêm yết	1.866.066.167.029	1.787.151.448.000	2.077.529.997.674	2.063.805.266.000
Trái phiếu chưa niêm yết	3.152.287.061.550	3.152.287.061.550	650.000.000.000	650.000.000.000
Công cụ thị trường tiền tệ	658.712.866.350	658.712.866.350	1.214.927.222.000	1.214.927.222.000
	10.384.586.251.397	**11.291.555.024.833**	**7.944.728.750.458**	**8.144.359.839.930**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	723.238.748.169	1.536.298.333.350	475.238.748.169	612.635.941.500
	723.238.748.169	**1.536.298.333.350**	**475.238.748.169**	**612.635.941.500**

c) Các khoản cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
Hoạt động ứng trước tiền bán	272.297.161.292	107.827.148.641
	9.097.723.485.457	**4.186.915.656.373**

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**10.384.586.251.397**	**7.944.728.750.458**	**11.291.555.024.833**	**8.144.359.839.930**	**1.710.574.046.215**	**580.465.723.278**	**(803.605.272.779)**	**(380.834.633.806)**	**11.291.555.024.833**	**8.144.359.839.930**
Cổ phiếu niêm yết	3.176.653.113.013	2.994.536.332.592	4.750.439.216.700	3.340.880.064.750	1.667.932.751.493	536.468.649.501	(94.146.647.806)	(190.124.917.343)	4.750.439.216.700	3.340.880.064.750
FRT	*22.543.890.064*	*177.675.820.265*	*35.382.912.500*	*385.008.640.000*	*12.839.022.436*	*207.332.819.735*	-	-	*35.382.912.500*	*385.008.640.000*
VPB	*69.057.535.000*	*349.986.900.000*	*61.445.655.000*	*298.416.000.000*	-	-	*(7.611.880.000)*	*(51.570.900.000)*	*61.445.655.000*	*298.416.000.000*
CTG	*153.130.128.394*	*36.305.382.174*	*161.200.217.750*	*37.800.000.000*	*8.070.089.356*	*1.494.617.826*	-	-	*161.200.217.750*	*37.800.000.000*
HPG	*190.690.896.824*	-	*187.704.000.000*	-	-	-	*(2.986.896.824)*	-	*187.704.000.000*	-
Các cổ phiếu khác	*2.741.230.662.731*	*2.430.568.230.153*	*4.304.706.431.450*	*2.619.655.424.750*	*1.647.023.639.701*	*327.641.211.940*	*(83.547.870.982)*	*(138.554.017.343)*	*4.304.706.431.450*	*2.619.655.424.750*
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	312.074.466.319	533.481.776.439	265.418.995.300	463.258.095.500	13.641.987.385	21.191.040.605	(60.297.458.404)	(91.414.721.544)	265.418.995.300	463.258.095.500
VGI	*68.150.818.363*	*99.146.841.780*	*63.273.960.000*	*112.882.700.000*	-	*13.735.858.220*	*(4.876.858.363)*	-	*63.273.960.000*	*112.882.700.000*
GDA	-	*200.000.000.000*	-	*137.000.000.000*	-	-	-	*(63.000.000.000)*	-	*137.000.000.000*
Các cổ phiếu khác	*243.923.647.956*	*234.334.934.659*	*202.145.035.300*	*213.375.395.500*	*13.641.987.385*	*7.455.182.385*	*(55.420.600.041)*	*(28.414.721.544)*	*202.145.035.300*	*213.375.395.500*
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.115.838.498	4.109.683.115	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	(1.515.838.498)	(1.509.683.115)	2.600.000.000	2.600.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.134.903.738.638	460.143.738.638	594.127.557.664	398.906.472.347	-	-	(540.776.180.974)	(61.237.266.291)	594.127.557.664	398.906.472.347
- *Công ty Cổ phần ADEC*	*138.650.000.000*	*138.650.000.000*	*77.592.900.000*	*138.650.000.000*	-	-	*(61.057.100.000)*	-	*77.592.900.000*	*138.650.000.000*
- *Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*	*102.001.838.400*	*169.802.315.746*	-	-	*(67.998.161.600)*	*(197.684.254)*	*102.001.838.400*	*169.802.315.746*
- *CTCP Hạ tầng Gelex*	*599.760.000.000*	-	*299.880.000.000*	-	-	-	*(299.880.000.000)*	-	*299.880.000.000*	-
- *Các cổ phiếu khác*	*226.493.738.638*	*151.493.738.638*	*114.652.819.264*	*90.454.156.601*	-	-	*(111.840.919.374)*	*(61.039.582.037)*	*114.652.819.264*	*90.454.156.601*
Danh mục chứng khoán ủy thác đầu tư	39.773.000.000	-	38.125.500.000	-	-	-	(1.647.500.000)	-	38.125.500.000	-
- *HPG*	*13.535.000.000*	-	*13.200.000.000*	-	-	-	*(335.000.000)*	-	*13.200.000.000*	-
- *VPB*	*26.238.000.000*	-	*24.925.500.000*	-	-	-	*(1.312.500.000)*	-	*24.925.500.000*	-
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	10.000.000.000	42.692.379.269	9.982.719.333	3.185.405.676	-	(493.026.407)	(17.280.667)	42.692.379.269	9.982.719.333
Trái phiếu niêm yết	1.866.066.167.029	2.077.529.997.674	1.787.151.448.000	2.063.805.266.000	25.813.901.661	22.806.033.172	(104.728.620.690)	(36.530.764.846)	1.787.151.448.000	2.063.805.266.000
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006*	*102.248.415.846*	*507.356.639.428*	*17.345.533.000*	*515.517.066.000*	-	*8.160.426.572*	*(84.902.882.846)*	-	*17.345.533.000*	*515.517.066.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành ngày 30/10/2023*	-	*200.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	-	-	-	-	-	*200.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội mã SHB12301*	-	*913.632.764.846*	-	*878.800.000.000*	-	-	-	*(34.832.764.846)*	-	*878.800.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 27/03/2024*	*248.441.313.400*	-	*254.560.800.000*	-	*6.119.486.600*	-	-	-	*254.560.800.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM phát hành ngày 24/03/2025*	*301.230.000.000*	-	*317.877.000.000*	-	*16.647.000.000*	-	-	-	*317.877.000.000*	-
- *Trái phiếu SHB phát hành ra công chúng năm 2024 (SHBC7Y202401)*	*262.377.852.844*	-	*252.646.195.000*	-	-	-	*(9.731.657.844)*	-	*252.646.195.000*	-
- *Trái phiếu niêm yết khác*	*951.768.584.939*	*456.540.593.400*	*944.721.920.000*	*469.488.200.000*	*3.047.415.061*	*14.645.606.600*	*(10.094.080.000)*	*(1.698.000.000)*	*944.721.920.000*	*469.488.200.000*

đ) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	3.152.287.061.550	650.000.000.000	3.152.287.061.550	650.000.000.000	-	-	-	-	3.152.287.061.550	650.000.000.000
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phát hành ngày 18/12/2024*	-	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	-	-	-	-	-	*50.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ngày 28/08/2024*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	-	-	-	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 13/11/2024*	-	*240.000.000.000*	-	*240.000.000.000*	-	-	-	-	-	*240.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 30/10/2024*	-	*110.000.000.000*	-	*110.000.000.000*	-	-	-	-	-	*110.000.000.000*
- *Trái phiếu CTCP Hàng không Vietjet phát hành ngày 31.12.2025 (1)*	*500.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	-	-	-	-	-	*500.000.000.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành N31.12.2025 (2)*	*500.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	-	-	-	-	-	*500.000.000.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ngày 26/05/2025 (3)*	*500.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	-	-	-	-	-	*500.000.000.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM phát hành ngày 15/12/2025 (4)*	*400.000.000.000*	-	*400.000.000.000*	-	-	-	-	-	*400.000.000.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín phát hành ngày 30.12.2025 (5)*	*502.287.061.550*	-	*502.287.061.550*	-	-	-	-	-	*502.287.061.550*	-
- *Trái phiếu chưa niêm yết khác*	658.712.866.350	1.214.927.222.000	658.712.866.350	1.214.927.222.000	-	-	-	-	658.712.866.350	1.214.927.222.000
Công cụ thị trường tiền tệ	-	*700.000.000.000*	-	*700.000.000.000*	-	-	-	-	-	*700.000.000.000*
- *Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM phát hành ngày 15/11/2024*	-	*514.927.222.000*	-	*514.927.222.000*	-	-	-	-	-	*514.927.222.000*
- *Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng Bưu điện Liên Việt phát hành ngày 29/03/2024*	*250.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	-	-	-	-	-	*250.000.000.000*	-
- *CCTG do NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành N 20.01.2025*	*408.712.866.350*	-	*408.712.866.350*	-	-	-	-	-	*408.712.866.350*	-
- *Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực phát hành N14.04.2025*										

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	**723.238.748.169**	**475.238.748.169**	**1.536.298.333.350**	**612.635.941.500**	**988.467.985.181**	**274.005.513.331**	**(175.408.400.000)**	**(136.608.320.000)**	**1.536.298.333.350**	**612.635.941.500**
Cổ phiếu niêm yết	723.238.748.169	475.238.748.169	1.536.298.333.350	612.635.941.500	988.467.985.181	274.005.513.331	(175.408.400.000)	(136.608.320.000)	1.536.298.333.350	612.635.941.500
SHB	*275.238.748.169*	*275.238.748.169*	*1.098.906.733.350*	*549.244.261.500*	*823.667.985.181*	*274.005.513.331*	-	-	*1.098.906.733.350*	*549.244.261.500*
TCD	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	*24.591.600.000*	*63.391.680.000*	-	-	*(175.408.400.000)*	*(136.608.320.000)*	*24.591.600.000*	*63.391.680.000*
Cổ phiếu niêm yết khác	*248.000.000.000*	-	*412.800.000.000*	-	*164.800.000.000*	-	-	-	*412.800.000.000*	-
	11.107.824.999.566	**8.419.967.498.627**	**12.827.853.358.183**	**8.756.995.781.430**	**2.699.042.031.396**	**854.471.236.609**	**(979.013.672.779)**	**(517.442.953.806)**	**12.827.853.358.183**	**8.756.995.781.430**

Ghi chú:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025 trên các sàn giao dịch này.
- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá giá trị hợp lý dựa trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu niêm yết:

(1): Ngày 17 tháng 01 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2025/NQ-HĐQT-BCG về việc thông qua điều chỉnh phương án mua lại toàn bộ Trái phiếu BCG122006 trước hạn. Trong năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đã chuyển tiền mua lại trước hạn một phần Trái phiếu BCG122006 cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu chưa niêm yết:

(1): Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31/12/2025, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 3%/năm).
(2): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31/12/2025, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm).
(3): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thời hạn 7 năm từ ngày phát hành 26/05/2025, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1%/năm).
(4): Trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh thời hạn 7 năm từ ngày phát hành 15/12/2025, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm).
(5): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín phát hành lần 01 năm 2025 – Đợt 1 thời hạn 7 năm từ ngày phát hành 30/12/2025, số lượng 4000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND với lãi suất trái phiếu đối với kỳ tính lãi đầu tiên: Lãi suất cố định là 7,4%/năm; Lãi suất trái phiếu đối với các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu bán chứng khoán tự doanh	3.774.000.000	171.106.530.000
Phải thu lãi hoạt động Margin	122.516.856.183	86.739.752.799
Phải thu lãi các hoạt động khác	55.514.462.416	17.602.510.876
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	453.272.868.504	498.761.210.182
- *Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán*	*382.321.268.275*	*417.767.520.088*
- *Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán*	*47.920.198.707*	*56.910.806.235*
- *Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*2.837.922.315*	*5.634.838.982*
- *Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác*	*10.193.479.207*	*8.448.044.877*
Phải thu khác	9.299.969.729	-
- *Tiền đặt cọc đấu giá tự doanh*	*8.380.000.000*	-
- *Phải thu khác*	*919.969.729*	-
	644.378.156.832	**774.210.003.857**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Giải pháp Công Nghệ Fanxipan Việt Nam	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV AON VINA	414.953.280	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Minastik	-	390.000.000
Các khoản trả trước khác	3.204.693.422	852.070.000
	4.119.646.702	**1.242.070.000**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vật tư văn phòng	34.132.294	14.097.681
Công cụ, dụng cụ	107.648.000	43.862.000
	141.780.294	**57.959.681**

9 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm
			VND	VND	VND
Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	195.695.014.744	97.885.903.376	58.126.764.302	(233.012)	156.012.434.666
Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	430.241.466.981	396.436.547.903	404.637.795	(1.304.686.854)	395.536.498.844
Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	2.809.922.315	2.665.995.621	343.926.694	(200.000.000)	2.809.922.315
	638.746.404.040	**506.988.446.900**	**58.875.328.791**	**(1.504.919.866)**	**564.358.855.825**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	11.382.105.828	2.041.326.539
Chi phí tài liệu, sách báo chờ phân bổ	485.916.255	533.392.964
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.614.155.430	794.733.729
	13.482.177.513	**3.369.453.232**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	-	2.598.908.480
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.944.899.812	1.967.716.523
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362.733.219	362.733.219
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	686.023.370	484.020.516
Chi phí sửa chữa, bảo trì chờ phân bổ	11.636.328.439	1.884.288.862
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.863.118	-
	19.692.847.958	**7.297.667.600**

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	-	2.750.000
	-	**2.750.000**

b) Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	7.635.967.060	22.686.345.060
Đặt cọc khác	123.150.000	81.400.000
	7.759.117.060	**22.767.745.060**

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác	99.405.521	99.405.521
	99.405.521	**99.405.521**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	40.024.788.746	6.580.850.000	400.714.710	47.006.353.456
Mua trong năm	10.160.710.682	-	347.787.000	10.508.497.682
Thanh lý, nhượng bán	(43.270.000)	-	-	(43.270.000)
Tại ngày 31/12/2025	**50.142.229.428**	**6.580.850.000**	**748.501.710**	**57.471.581.138**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	31.751.788.391	5.896.595.387	400.714.710	38.049.098.488
Khấu hao trong năm	5.781.684.394	393.471.531	7.219.231	6.182.375.156
Thanh lý, nhượng bán	(43.270.000)	-	-	(43.270.000)
Tại ngày 31/12/2025	**37.490.202.785**	**6.290.066.918**	**407.933.941**	**44.188.203.644**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	8.273.000.355	684.254.613	-	8.957.254.968
Tại ngày 31/12/2025	**12.652.026.643**	**290.783.082**	**340.567.769**	**13.283.377.494**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.268.934.506 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là: 57.267.175.987 VND và 35.323.883.566 VND. Khấu hao trong năm là 5.816.581.517 VND.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phí bản quyền, triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán và nâng cấp phần mềm	6.479.616.000	2.679.303.760
	6.479.616.000	**2.679.303.760**

16 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối năm	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2025	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**2.141.000.000.000**	**27.499.000.000.000**	**(21.420.000.000.000)**	**8.220.000.000.000**
Vay ngân hàng	2.141.000.000.000	27.499.000.000.000	(21.420.000.000.000)	8.220.000.000.000
	2.141.000.000.000	**27.499.000.000.000**	**(21.420.000.000.000)**	**8.220.000.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	835.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Hồ Chí Min	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	980.000.000.000	245.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đông Đô	900.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Hội sở chính	295.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	1.990.000.000.000	250.000.000.000
Các ngân hàng khác	2.220.000.000.000	446.000.000.000
	8.220.000.000.000	**2.141.000.000.000**

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có các khoản vay ngắn hạn theo khế ước có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, ... với lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Hình thức bảo đảm là tín chấp hoặc bảo đảm bằng các tài sản theo các biện pháp bảo đảm theo Hợp đồng bảo đảm, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm này và các chứng từ khác có liên quan.

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã phát hành 03 mã trái phiếu: SHS12501, SHS12502, SHS12503 với các thông tin chi tiết sau:

- Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 11.300 trái phiếu có mức giá 100.000.000 VND/trái phiếu tương ứng với tổng giá trị phát hành là 11.300.000.000.000 VND với kỳ hạn là 1 năm với lãi suất từ 8%-8,2%/năm.
- Mục đích của việc phát hành trái phiếu là để thanh toán các khoản nợ của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.
- Đối tượng mua trái phiếu là Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức và là cá nhân tùy theo quy định của từng lần phát hành.

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	14.293.772.000	125.170.000
	14.293.772.000	**125.170.000**

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả hoạt động mua chứng khoán tự doanh	444.246.385.000	295.112.700.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	1.254.000.000	1.822.770.000
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	5.550.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển TMG	-	438.260.034
Phải trả các đối tượng khác	1.887.679.699	1.119.404.193
	452.938.064.699	**298.493.134.227**

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	870.939.963	240.105.650
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	118.695.280.993	88.738.718.624
Thuế Thu nhập cá nhân	22.405.706.031	11.952.564.257
Các loại thuế khác	248.633.582	35.824.429
	142.220.560.569	**100.967.212.960**

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	41.570.454.886	23.555.991.146
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	24.690.849.315	-
Chi phí phải trả các sàn giao dịch	8.543.412.389	5.603.840.023
Chí phí phải trả khác	6.730.807.882	3.595.179.988
	81.535.524.472	**32.755.011.157**

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	686.685.456	691.620.716
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	10.443.991.022	4.195.530.466
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.083.896.135	2.947.693.677
	13.214.572.613	**7.834.844.859**

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,57%	500.563.060.000	5,60%	455.057.340.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	94,43%	8.494.059.140.000	94,40%	7.676.510.140.000
	100%	**8.994.622.200.000**	**100%**	**8.131.567.480.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.497.064.889.439	2.014.523.340.470
Lợi nhuận chưa thực hiện	963.825.356.518	362.873.529.346
	2.460.890.245.957	**2.377.396.869.816**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	2.014.523.340.470	1.089.116.102.205
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	742.225.656.969	945.407.238.265
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	2.756.748.997.439	2.034.523.340.470
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(40.000.000.000)	(20.000.000.000)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*(40.000.000.000)*	*(20.000.000.000)*
Số chia cổ tức bằng bằng tiền tỷ lệ 10%/cổ phiếu	(813.156.748.000)	-
Số chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%/cổ phiếu	(406.527.360.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	**1.497.064.889.439**	**2.014.523.340.470**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 10.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 30.000.000.000 VND.

- Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương ứng số tiền: 813.156.748.000 VND.

Bên cạnh đó, trong năm:

- Công ty đã hoàn thành xong việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2023 với tỷ lệ 5% với các thông tin sau:

+ Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 40.652.736 cổ phiếu, tương ứng tổng mệnh giá là 406.527.360.000 VND;

+ Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023, căn cứ trên Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023 và năm 2024 và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.

+ Ngày kết thúc đợt phát hành: 25/04/2025.

- Công ty đã hoàn thành xong việc tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư cổ phần với tỷ lệ 5% với các thông tin sau:

+ Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 40.652.736 cổ phiếu, tương ứng tổng mệnh giá là 406.527.360.000 VND;

+ Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư cổ phần lũy kế đến 31/12/2023, căn cứ trên Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023 và năm 2024 và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.

+ Ngày kết thúc đợt phát hành: 25/04/2025.

- Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội với các thông tin sau:

+ Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 5.000.000.000 cổ phiếu tương ứng với mệnh giá là 50.000.000.000 VND;

+ Giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu;

+ Ngày kết thúc đợt phát hành: 02/10/2025;

+ Số tiền thu được từ đợt phát hành là 50.000.000.000 VND đã được công ty bổ sung vào vốn lưu động của Công ty.

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.038.673.540.000	2.428.596.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.536.750.000.000	1.221.700.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	600.000.000	98.900.000.000
	3.576.023.540.000	**3.749.196.220.000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	202.492.110.000	169.007.640.000
	202.492.110.000	**169.007.640.000**

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	226.912.000.000	171.039.000.000
	226.912.000.000	**171.039.000.000**

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	349.682.810.000	250.435.452.500
	349.682.810.000	**250.435.452.500**

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	49.839.568.130.000	85.034.537.710.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.798.734.370.000	1.903.369.480.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.032.270.540.000	4.584.161.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.750.000.000.000	7.485.753.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	203.525.620.000	120.634.780.000
	64.624.098.660.000	**99.128.457.320.000**

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	90.896.090.000	110.652.170.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	211.800.000.000	671.672.220.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	1.040.160.000	-
	303.736.250.000	**782.324.390.000**

31 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	202.400.120.000	110.062.030.000
	202.400.120.000	**110.062.030.000**

32 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**810.146.338.381**	**493.252.007.646**
1. Nhà đầu tư trong nước	808.604.871.453	491.733.830.698
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.541.466.928	1.518.176.948
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**656.565.641.390**	**225.988.523.360**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**19.253.470.120**	-
1. Nhà đầu tư trong nước	19.253.470.120	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**77.504.292**	**77.504.292**
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	77.504.292	77.504.292
	1.486.042.954.183	**719.318.035.298**

33 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**810.146.338.381**	**493.252.007.646**
1.1. Nhà đầu tư trong nước	808.604.871.453	491.733.830.698
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.541.466.928	1.518.176.948
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**675.819.111.510**	**225.988.523.360**
2.1. Nhà đầu tư trong nước	675.819.111.510	225.988.523.360
	1.485.965.449.891	**719.240.531.006**

34 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**8.947.943.180.348**	**4.165.828.260.531**
1.1 Phải trả gốc margin	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
Nhà đầu tư trong nước	*8.825.426.324.165*	*4.079.088.507.732*
1.2 Phải trả lãi margin	122.516.856.183	86.739.752.799
Nhà đầu tư trong nước	*122.516.856.183*	*86.739.752.799*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**272.297.161.292**	**107.827.148.641**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	272.297.161.292	107.827.148.641
Nhà đầu tư trong nước	*272.297.161.292*	*107.827.148.641*
	9.220.240.341.640	**4.273.655.409.172**

35 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	6.724.247.165.690	6.150.893.054.579	858.516.616.923	285.162.505.812	611.468.009.613	100.772.555.945
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	445.272.490.000	579.978.114.737	1.010.562.576	135.716.187.313	31.296.000.000	12.210.400.000
Trái phiếu niêm yết	31.943.396.749.193	31.905.134.827.610	56.665.852.362	18.403.930.779	84.982.237.786	17.900.930.939
Trái phiếu chưa niêm yết	24.601.734.663.660	24.606.968.119.251	66.427.779.216	71.661.234.807	154.379.850	-
Công cụ thị trường tiền tệ	54.998.155.337.412	54.941.337.387.502	59.939.371.428	3.121.421.518	14.338.907.834	852.740.000
Tài sản tài chính khác	494.778.400.000	488.000.000.000	6.778.400.000	-	-	-
	119.207.584.805.955	**118.672.311.503.679**	**1.049.338.582.505**	**514.065.280.229**	**742.239.535.083**	**131.736.626.884**

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**10.384.586.251.397**	**11.291.555.024.833**	**1.710.574.046.215**	**(803.605.272.779)**	**580.465.723.278**	**(380.834.633.806)**	**1.130.108.322.937**	**422.770.638.973**
Cổ phiếu niêm yết	3.176.653.113.013	4.750.439.216.700	1.667.932.751.493	(94.146.647.806)	536.468.649.501	(190.124.917.343)	1.131.464.101.992	(95.978.269.537)
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	312.074.466.319	265.418.995.300	13.641.987.385	(60.297.458.404)	21.191.040.605	(91.414.721.544)	(7.549.053.220)	(31.117.263.140)
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.115.838.498	2.600.000.000	-	(1.515.838.498)	-	(1.509.683.115)	-	6.155.383
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.134.903.738.638	594.127.557.664	-	(540.776.180.974)	-	(61.237.266.291)	-	479.538.914.683
Danh mục chứng khoán ủy thác đầu tư	39.773.000.000	38.125.500.000	-	(1.647.500.000)	-	-	-	1.647.500.000
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	42.692.379.269	3.185.405.676	(493.026.407)	-	(17.280.667)	3.185.405.676	475.745.740
Trái phiếu niêm yết	1.866.066.167.029	1.787.151.448.000	25.813.901.661	(104.728.620.690)	22.806.033.172	(36.530.764.846)	3.007.868.489	68.197.855.844
Trái phiếu chưa niêm yết	3.152.287.061.550	3.152.287.061.550	-	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	658.712.866.350	658.712.866.350	-	-	-	-	-	-
Loại AFS	**723.238.748.169**	**1.536.298.333.350**	**988.467.985.181**	**(175.408.400.000)**	**274.005.513.331**	**(136.608.320.000)**	**714.462.471.850**	**38.800.080.000**
Cổ phiếu niêm yết	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	274.005.513.331	(136.608.320.000)	714.462.471.850	38.800.080.000
	11.107.824.999.566	**12.827.853.358.183**	**2.699.042.031.396**	**(979.013.672.779)**	**854.471.236.609**	**(517.442.953.806)**	**1.844.570.794.787**	**461.570.718.973**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	231.120.642.688	226.413.601.292
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	455.479.452	12.693.150.684
Từ các khoản cho vay	778.571.092.749	497.714.568.536
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.739.567.000	26.792.403.000
	1.039.886.781.889	**763.613.723.512**

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**8.307.270.425**	**2.537.985.552**
Trong đó:		
- Doanh thu từ dịch vụ đại lý đấu giá	38.125.000	20.115.614
- Doanh thu khác	8.269.145.425	2.517.869.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	**8.307.270.425**	**2.537.985.552**

36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**71.291.449.039**	**52.443.201.050**
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	13.921.040.114	13.154.340.853
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	57.370.408.925	39.288.860.197
	71.291.449.039	**52.443.201.050**

37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.104.002.378	3.600.855.932
	5.104.002.378	**3.600.855.932**

38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	280.317.407.994	63.188.301.632
Chi phí tài chính khác	1.583.293.152	-
	281.900.701.146	**63.188.301.632**

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	101.749.294.461	78.343.101.099
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.939.007.558	2.531.156.373
Chi phí vật tư văn phòng	559.562.808	486.109.158
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.228.149.341	817.570.319
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.933.787.839	4.836.516.309
Chi phí thuế, phí và lệ phí	179.297.630	88.973.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.836.751.736	12.834.101.699
Chi phí khác	33.990.936.677	29.189.516.106
	163.416.788.050	**129.127.044.887**

40 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.649.368.012.380	1.239.290.751.955
Các khoản điều chỉnh tăng	4.601.077.756	480.377
- *Chi phí không hợp lệ*	*4.601.077.756*	*480.377*
Các khoản điều chỉnh giảm	(654.945.732.900)	(208.681.206.398)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(123.016.448.936)*	*(120.922.217.895)*
- *Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*(531.929.283.964)*	*(87.758.988.503)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	999.023.357.236	1.030.610.025.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	199.804.671.447	206.122.005.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	2.520.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**199.804.671.447**	**206.124.525.187**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	88.738.718.624	22.832.616.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(169.848.109.078)	(140.218.422.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**118.695.280.993**	**88.738.718.624**

40.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	90.718.382.337	73.166.584.636
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	106.385.856.792	17.551.797.701
	197.104.239.129	**90.718.382.337**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC	106.385.856.792	17.551.797.701
	106.385.856.792	**17.551.797.701**

42 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.343.177.484.141	1.015.614.429.067
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.343.177.484.141	1.015.614.429.067
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	895.616.066	894.462.220
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.500**	**1.135**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

43 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.291.555.024.833	-	-	11.291.555.024.833
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.536.298.333.350	-	-	1.536.298.333.350
	12.827.853.358.183	**-**	**-**	**12.827.853.358.183**
Tại ngày 01/01/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	8.144.359.839.930	-	-	8.144.359.839.930
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	612.635.941.500	-	-	612.635.941.500
	8.756.995.781.430	**-**	**-**	**8.756.995.781.430**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.614.356.666	-	-	887.614.356.666
Các khoản cho vay	8.941.711.050.791	-	-	8.941.711.050.791
Các khoản phải thu	236.031.735.673	-	-	236.031.735.673
	10.065.357.143.130	**-**	**-**	**10.065.357.143.130**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	680.759.314.148	-	-	680.759.314.148
Các khoản cho vay	4.089.029.752.997	-	-	4.089.029.752.997
Các khoản phải thu	365.107.460.333	-	-	365.107.460.333
	5.134.896.527.478	**-**	**-**	**5.134.896.527.478**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	9.350.000.000.000	-	-	9.350.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	480.446.409.312	-	-	480.446.409.312
Chi phí phải trả	81.535.524.472	-	-	81.535.524.472
	9.911.981.933.784	-	-	**9.911.981.933.784**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.141.000.000.000	-	-	2.141.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	306.453.149.086	-	-	306.453.149.086
Chi phí phải trả	32.755.011.157	-	-	32.755.011.157
	2.480.208.160.243	-	-	**2.480.208.160.243**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 13/02/2026, Ủy ban Chứng khoán nhà nước ban hành Quyết định số 139/QĐ-XPHC về việc Xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Nội dung của quyết định xử phạt đã được Công ty công bố thông tin đầy đủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	2.645.363.084	376.681.237.481	2.440.307.115.130	848.901.548.345	3.668.535.264.040
Chi phí hoạt động	5.524.515.544	332.796.790.391	972.593.585.848	268.057.335.287	1.578.972.227.070
Doanh thu không phân bổ					5.104.002.378
Chi phí không phân bổ					445.317.489.196
Kết quả hoạt động	**(2.879.152.460)**	**43.884.447.090**	**1.467.713.529.282**	**580.844.213.058**	**1.649.349.550.152**
Chi phí mua tài sản cố định					17.353.697.682
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	30.000.000.000	12.827.853.358.183	9.279.528.804.056	22.137.382.162.239
Tài sản không phân bổ					894.504.019.542
Tổng tài sản	**-**	**30.000.000.000**	**12.827.853.358.183**	**9.279.528.804.056**	**23.031.886.181.781**
Nợ phải trả không phân bổ					10.429.629.443.405
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.429.629.443.405**

Theo khu vực địa lý

	Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	3.411.862.957.583	72.252.086.187	184.420.220.270	3.668.535.264.040
Tài sản bộ phận	21.154.703.056.836	543.726.656.649	1.333.456.468.296	23.031.886.181.781
Nợ phải trả bộ phận	10.409.528.474.385	5.375.987.193	14.724.981.827	10.429.629.443.405

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và là con trai ông Đỗ Quang Hiển Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	Ông Nguyễn Chí Thành là Tổng Giám đốc và thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM	Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP Chứng khoán khoá Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (miễn nhiệm ngày 10/04/2025), đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Vinh Quang	Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là anh trai ruột ông Đỗ Vinh Quang
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 10/04/2025) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/03/2024)
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 06/06/2024
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 10/04/2025)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 06/06/2024)
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 25/03/2024) Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Đào Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/12/2024)
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2024)
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban kiểm soát (bãi nhiệm 15/05/2024)
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên ban kiểm soát (bãi nhiệm 15/05/2024)
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên ban kiểm soát (bãi nhiệm 15/05/2024)

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giao dịch bán trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.976.411.496.234	-
Giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.288.190.471.742	-
Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi từ chính tổ chức phát hành		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	17.000.000.000.000	11.900.000.000.000
Giao dịch mua CCTG của tổ chức phát hành khác từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	832.986.894.000	-
Giao dịch mua trái phiếu từ chính tổ chức phát hành		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.178.249.000.000	-
Giao dịch mua trái phiếu của tổ chức phát hành khác từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	602.436.000.000	3.186.277.948.195
Giao dịch gửi tiền có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	100.000.000.000	-
Tất toán hợp đồng tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	100.373.698.630	-
Nhận tiền vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.323.000.000.000	1.218.958.550.000
Trả nợ vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.844.597.780.713	818.958.550.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.469.808.218	1.406.993.186
Lãi trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	23.718.841.022	39.699.957.329
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	540.000.000	8.522.727.272
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	841.292.900	272.412.500
Doanh thu tư vấn tài chính		
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn	-	275.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	17.754.545.453	8.788.181.818
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM	935.000.000	-
Doanh thu môi giới		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.966.555.775	8.546.122.708
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	29.739.567.000	26.792.403.000
Ủy thác đầu tư		
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	40.000.000.000	-
Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư		
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	45.369.863	-
Phí giao dịch và phí quản lý hồ sơ		
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	76.360.972	-
Lãi tiền gửi		
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	8.025.432	-
Thuê văn phòng		
Ông Đỗ Vinh Quang	24.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	245.153.398	114.626.688

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nhận góp vốn từ cổ phiếu ESOP		
Ông Đỗ Quang Vinh	2.000.000.000	-
Ông Lê Đăng Khoa	950.000.000	-
Bà Nguyễn Diệu Trinh	800.000.000	-
Ông Nguyễn Chí Thành	6.247.200.000	-
Ông Đào Ngọc Dũng	200.000.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	514.800.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	567.780.120.977	479.673.224.490
Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	275.238.748.169	275.238.748.169
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	2.170.000.000	2.170.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội phát hành		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	262.377.852.844	913.632.764.846
Vay vốn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	900.000.000.000	400.000.000.000
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	38.000.000	38.000.000
Giá trị danh mục ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	39.773.000.000	-
Số dư tiền trên tài khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	243.294.597	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ông Đỗ Quang Vinh	4.777.777.774	3.667.777.774
Ông Nguyễn Chí Thành	12.387.009.847	8.757.334.360
Ông Vũ Đức Tiến	129.040.404	865.277.779
Ông Lưu Danh Đức	-	570.959.597
Ông Lê Đăng Khoa	836.111.113	886.666.667
Bà Nguyễn Diệu Trinh	2.269.444.451	1.624.444.448
Ông Đào Ngọc Dũng	573.619.362	-
Ông Trần Sỹ Tiến	-	3.368.399.860
Bà Trần Thị Thu Thanh	-	611.791.830
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	2.739.465.486	2.171.277.385
Bà Phạm Thị Bích Hồng	-	418.397.906
Bà Lương Thị Lựu	-	150.000.001
Ông Vũ Đức Trung	-	150.000.001

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026